

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính riêng

cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015



Building a better
working world

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính riêng

cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 43

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông cá nhân là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, Số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Hồng Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016
Ông Indronil Sengupta	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016
Bà Lê Thị Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016
Bà Phan Thị Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Kế toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Hương Trang	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2010
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng phòng Kế toán	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Nguyễn Lâm Dũng – Chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 61031603/18139433

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Số đầu kỳ tại ngày 7 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 7 tháng 12 năm 2015 (ngày Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần) là số liệu chưa được kiểm toán và chỉ được trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho mục đích tham khảo.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1



Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	08/12/2015 (chưa kiểm toán)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.654.142.676.868	3.953.663.237.914
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	691.579.919.115	643.522.201.613
111	1. Tiền		319.379.919.115	511.522.201.613
112	2. Các khoản tương đương tiền		372.200.000.000	132.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	923.998.644.310	1.477.575.781.142
121	1. Đầu tư ngắn hạn		925.390.127.489	1.480.395.647.139
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.391.483.179)	(2.819.865.997)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	2.024.864.071.869	1.795.274.456.076
131	1. Phải thu của khách hàng		436.107.183.443	118.168.727.863
132	2. Trả trước cho người bán		575.185.184	2.700.769.753
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.452.418.585.937	1.557.751.749.701
138	4. Các khoản phải thu khác		170.363.907.212	150.461.878.858
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(34.600.789.907)	(33.808.670.099)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	13.700.041.574	37.290.799.083
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.186.255.775	5.574.121.833
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	9.989.534
153	3. Công cụ, dụng cụ		86.930.909	87.770.909
154	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	367.586.366
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.426.854.890	31.251.330.441
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.234.269.562	37.676.930.057
220	I. Tài sản cố định		14.864.429.942	15.045.127.956
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.668.880.183	15.025.950.510
222	Nguyên giá		34.669.962.710	34.662.141.710
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.001.082.527)	(19.636.191.200)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	195.549.759	19.177.446
228	Nguyên giá		17.632.786.164	17.452.786.164
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.437.236.405)	(17.433.608.718)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	8.935.881.668	8.935.881.668
251	1. Đầu tư vào công ty con		535.881.668	535.881.668
253	2. Đầu tư chứng khoán dài hạn		8.400.000.000	8.400.000.000
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		8.400.000.000	8.400.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.433.957.952	13.695.920.433
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		87.826.221	199.688.702
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	10.590.512.200	10.590.512.200
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.755.619.531	2.905.719.531
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.690.376.946.430	3.991.340.167.971

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	08/12/2015 (chưa kiểm toán)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.672.154.819.718	2.975.919.937.835
310	I. Nợ ngắn hạn		522.154.819.718	775.919.937.835
312	1. Phải trả nhà cung cấp		1.656.810.895	32.450.000
313	2. Người mua trả tiền trước	14	11.571.500.000	521.500.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.786.591.552	2.280.696.839
316	4. Chi phí phải trả	16	82.846.591.483	63.430.475.426
320	5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	179.322.294.793	95.941.667.451
321	6. Phải trả hộ cổ tức cho nhà đầu tư		12.728.414.555	6.498.000
322	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	18	21.252.000.000	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	206.990.525.322	613.706.559.001
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		91.118	91.118
330	II. Nợ dài hạn		2.150.000.000.000	2.200.000.000.000
334	1. Vay và nợ dài hạn	20	2.150.000.000.000	2.200.000.000.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.018.222.126.712	1.015.420.230.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.018.222.126.712	1.015.420.230.136
411	1. Vốn điều lệ		970.000.000.000	970.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		20.610.694.962	17.542.758.100
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.611.431.750	27.877.472.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.690.376.946.430	3.991.340.167.971

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2015	08/12/2015 (chưa kiểm toán)
006	1. Chứng khoán lưu ký	5.446.236.490.000	5.575.166.890.000
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	4.008.226.540.000	4.134.318.970.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	16.294.310.000	16.293.930.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.990.921.090.000	4.117.190.300.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.011.140.000	834.740.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	1.425.209.950.000	1.428.047.920.000
018	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	20.000.000.000	20.000.000.000
019	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.405.209.950.000	1.408.047.920.000
042	1.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	12.800.000.000	12.800.000.000
044	1.4.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	12.800.000.000	12.800.000.000
083	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	174.316.000.000	581.649.000.000

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	22	62.304.108.498	368.436.726.457
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		2.963.008.019	45.313.134.354
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		5.547.613.259	68.919.908.595
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		34.567.000.000	51.290.138.596
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		190.107.570	2.227.940.195
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	63.719.553
01.9	- Doanh thu khác		19.036.379.650	200.621.885.164
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		62.304.108.498	368.436.726.457
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(50.771.481.481)	(315.647.060.739)
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		11.532.627.017	52.789.665.718
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(9.356.225.804)	(57.101.278.849)
30	6. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.176.401.213	(4.311.613.131)
31	7. Thu nhập khác		1.501.254.649	39.086.274.269
32	8. Chi phí khác		-	(1.263.899.669)
40	9. Lợi nhuận khác	25	1.501.254.649	37.822.374.600
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.677.655.862	33.510.761.469
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(875.759.286)	(5.633.289.433)
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.801.896.576	27.877.472.036
61	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	29	(*)

(*) Do Công ty vẫn hoạt động theo hình thức công ty TNHH một thành viên trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2015 đến tháng 12 năm 2015, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu không áp dụng cho giai đoạn này.

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 (chưa kiểm toán)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.677.655.862	33.510.761.469
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.785.677.525	179.262.662.268
03	Khấu hao tài sản cố định		402.509.014	4.064.784.402
06	Các khoản lập dự phòng		(636.263.010)	1.470.668.610
08	Chi phí lãi vay		19.019.431.521	173.727.209.256
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		22.463.333.387	212.773.423.737
10	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(233.020.229.448)	(347.310.255.788)
11	(Tăng)/giảm chứng khoán ngắn hạn		385.005.519.650	(198.932.375.554)
12	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(270.346.821.847)	333.880.663.829
13	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.499.728.539	(2.546.985.557)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.313.487.077)	(231.192.098.158)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	-	(8.223.900.113)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.150.100.000	900.000
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		21.791.325.551	(27.293.885.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh chứng khoán		(74.770.531.245)	(268.844.512.713)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	10, 11	(221.811.000)	(11.503.196.708)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		33.990.000	1.849.776.768
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(573.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		170.000.000.000	611.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.016.069.747	75.620.876.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		172.828.248.747	103.267.456.919

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 (chưa kiểm toán)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21.1	-	152.457.241.900
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	2.110.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.000.000.000)	(1.510.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	21.1	-	(153.036.727.077)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(50.000.000.000)	599.420.514.823
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		48.057.717.502	433.843.459.029
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		643.522.201.613	209.678.742.584
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	691.579.919.115	643.522.201.613

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Ngày 8 tháng 12 năm 2015 (chưa kiểm toán)	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 8 tháng 12 năm 2015 (chưa kiểm toán)	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		800.000.000.000	970.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	970.000.000.000	970.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.2	17.542.758.100	-	-	(17.542.758.100)	1.533.968.431	-	-	1.533.968.431
3. Quỹ dự phòng tài chính	19.2	17.542.758.100	17.542.758.100	-	-	1.533.968.431	-	17.542.758.100	19.076.726.531
4. Lợi nhuận chưa phân phối		153.036.727.077	27.877.472.036	27.877.472.036	(153.036.727.077)	2.801.896.576	(3.067.936.862)	27.877.472.036	27.611.431.750
TỔNG CỘNG		988.122.243.277	1.015.420.230.136	197.877.472.036	(170.579.485.177)	5.869.833.438	(3.067.936.862)	1.015.420.230.136	1.018.222.126.712

Người lập:

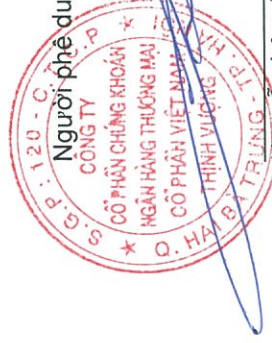


Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán



Người phê duyệt:



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông cá nhân là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 970.000.000.000 đồng Việt Nam (tại ngày 8 tháng 12 năm 2015 là 970.000.000.000 đồng Việt Nam).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, Số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 298 người (tại ngày 8 tháng 12 năm 2015 là 299 người).

Công ty con

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Myanmar theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và thay đổi vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số điểm mới của Thông tư 200 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính riêng của Công ty:

- ▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - Công ty được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Công ty và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Công ty chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Công ty;
 - Khi phân phối lợi nhuận, Công ty cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.
- ▶ Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu và các khoản có tính chất tương tự được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.
- ▶ Cách thức lập báo cáo tài chính tại thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu công ty:
 - Đối với bảng cân đối kế toán riêng Công ty tại ngày chuyển đổi hình thức sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của công ty cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của công ty mới và được trình bày trong cột "Đầu kỳ".
 - Đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "Kỳ trước" trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.
- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 14,5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất của Công ty.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ	213.236.214	315.748.870
Tiền gửi ngân hàng	319.166.682.901	511.206.452.743
Trong đó:		
- Tiền gửi của công ty chứng khoán	139.844.388.108	415.264.785.292
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 17)	179.322.294.793	95.941.667.451
Các khoản tương đương tiền:	372.200.000.000	132.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	86.000.000.000	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	268.000.000.000	88.000.000.000
- Đầu tư ủy thác qua Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Lộc Việt	7.000.000.000	7.000.000.000
- Các tổ chức khác	11.200.000.000	-
	691.579.919.115	643.522.201.613

Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi có thời hạn từ 31-32 ngày với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm và khoản ủy thác đầu tư không chỉ định qua Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Lộc Việt với thời gian đáo hạn là tháng 3 năm 2016 và lãi suất kỳ vọng là 9,0%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện từ ngày 08/12/2015 đến ngày 31/12/2015 Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện từ ngày 08/12/2015 đến ngày 31/12/2015 Nghìn đồng
Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
Nhà đầu tư	124.452.521	2.196.283.738.400
- Cổ phiếu	122.352.521	1.951.404.438.400
- Trái phiếu	2.100.000	244.879.300.000
TỔNG CỘNG	124.452.521	2.196.283.738.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Chứng khoán thương mại	234.502.891.451	619.508.411.101
Cổ phiếu niêm yết	45.616.966.134	45.616.966.134
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.652.565.519	68.320.565.519
Trái phiếu chưa niêm yết	113.233.359.798	505.570.879.448
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	690.887.236.038	860.887.236.038
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	117.187.236.038	167.187.236.038
Ngân hàng TMCP An Bình	453.700.000.000	453.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	120.000.000.000
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	120.000.000.000	120.000.000.000
	925.390.127.489	1.480.395.647.139
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.391.483.179)	(2.819.865.997)
	923.998.644.310	1.477.575.781.142

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Chứng khoán thương mại

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo số sách kế toán (VND)	So với giá thị trường (VND)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
- Cổ phiếu niêm yết	1.629.056	45.616.966.134	56.758.426	(1.171.367.860)	44.502.356.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	8.010.349	75.652.565.519	724.437.200	(220.115.319)	76.156.887.400
- Trái phiếu chưa niêm yết	76.281	113.233.359.798	-	-	113.233.359.798
TỔNG CỘNG	9.715.686	234.502.891.451	781.195.626	(1.391.483.179)	233.892.603.898

(*) Trái phiếu chưa niêm yết là các trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất 8,40% đến 11,75%/năm và thời gian đáo hạn dưới một năm. Do không có đủ ba (03) báo giá nên các trái phiếu chưa niêm yết này đang được phân ánh theo giá gốc.

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị) (chưa kiểm toán)	Giá trị theo số sách kế toán (VND) (chưa kiểm toán)	So với giá thị trường (VND)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND) (chưa kiểm toán)
			Tăng (chưa kiểm toán)	Giảm (chưa kiểm toán)	
Cổ phiếu niêm yết	1.629.056	45.616.966.134	-	(2.629.531.211)	42.987.434.923
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.227.300	68.320.565.519	724.381.200	(190.334.786)	68.854.611.933
Trái phiếu chưa niêm yết	465.814	505.570.879.448	-	-	505.570.879.448
TỔNG CỘNG	9.322.170	619.508.411.101	724.381.200	(2.819.865.997)	617.412.926.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Tăng so với giá thị trường (VND)	Giảm so với giá thị trường (VND)	Tổng giá trị thị trường (VND)
Cổ phiếu niêm yết	1.629.056	45.616.966.134	56.758.426	(1.171.367.860)	44.502.356.700
HNG	1.495.000	43.348.556.412	-	(292.556.412)	43.056.000.000
NAV	108.532	1.776.022.127	-	(701.555.327)	1.074.466.800
PVC	11.577	283.666.539	-	(98.434.539)	185.232.000
SDD	1.314	16.505.900	-	(13.483.700)	3.022.200
PVA	230	13.859.000	-	(13.468.000)	391.000
Khác	12.403	178.356.156	56.758.426	(51.869.882)	183.244.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.010.349	75.652.565.519	724.437.200	(220.115.319)	76.156.887.400
Trái phiếu chưa niêm yết	76.281	113.233.359.798	-	-	113.233.359.798
Tổng cộng	9.715.686	234.502.891.451	781.195.626	(1.391.483.179)	233.892.603.898

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Phải thu khách hàng	436.107.183.443	118.168.727.863
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	1.452.418.585.937	1.557.751.749.701
- Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (i)	41.862.638.025	105.340.670.931
- Phải thu từ các hợp đồng mua bán chứng khoán (ii)	557.186.012.437	587.668.552.778
- Cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	801.785.553.654	824.707.741.780
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (iv)	16.884.119.102	16.884.119.102
- Phải thu từ bán chứng khoán	6.414.266.950	6.414.266.950
- Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán (v)	13.186.120.652	5.056.109.246
- Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
- Các khoản phải thu khác	11.596.425.719	8.176.839.516
Trả trước cho người bán	575.185.184	2.700.769.753
Phải thu khác	170.363.907.212	150.461.878.858
- Lãi phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ	7.631.415.555	-
- Lãi phải thu từ trái phiếu	18.141.960.010	14.631.545.192
- Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	30.442.228.833	22.791.521.827
- Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	1.563.553.033	1.563.553.033
- Phải thu nhân viên khác	1.247.959.722	1.254.015.543
- Các khoản phải thu khác (vi)	111.336.790.059	110.221.243.263
	2.059.464.861.776	1.829.083.126.175
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.600.789.907)	(33.808.670.099)
	2.024.864.071.869	1.795.274.456.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng đặt cọc với các đối tác để mua chứng khoán cho Công ty với thời hạn ban đầu là ba tháng. Sau thời hạn ba tháng, trong trường hợp không mua được chứng khoán theo yêu cầu của Công ty, các đối tác này sẽ phải trả lại cho Công ty số tiền đặt cọc cộng với tiền phạt cọc trong thời gian các khách hàng giữ số tiền này với tỷ lệ phạt từ 0% đến 15%/năm trên khoản tiền mua còn lại (sau khi bên bán đã hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền đặt cọc cho bên mua). Thu nhập từ lãi phạt hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 25.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc cho đối tác để các đối tác này mua chứng khoán cho Công ty theo danh mục đã thỏa thuận trước với thời hạn ban đầu là một tháng, thời gian gia hạn không quá 90 ngày. Các khách hàng này có quyền hoàn trả tiền trước hạn cho Công ty hoặc bắt buộc hoàn trả nếu không chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán cho Công ty, đồng thời thanh toán một khoản tiền phạt từ 0,5% đến 9%/năm trên khoản tiền mua còn lại (sau khi bên bán đã hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền đặt cọc cho bên mua). Thu nhập từ lãi phạt hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 25.
- (iii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,0222% đến 0,0417%/ngày trong thời hạn vay (giai đoạn từ 01/01/2015 đến 07/12/2015: từ 0,0222% đến 0,0417%/ngày). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ là tỷ lệ áp dụng theo quy định của Công ty theo từng thời kỳ nhưng không thấp hơn quy định của Ủy ban Chứng khoán.
- (iv) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán là các khoản tiền ứng trước cho khách hàng để mua chứng khoán với thời hạn từ 7 ngày đến 1 năm. Các khoản phải thu này hưởng lãi suất từ 0% đến 14,5%/năm. Khoản phải thu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.
- (v) Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán là khoản tiền Công ty thanh toán trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày làm việc thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí từ 0,0305% đến 0,0396%/ngày tính trên số tiền ứng trước (giai đoạn từ 01/01/2015 đến 07/12/2015: từ 0,0305% đến 0,0396%/ngày).
- (vi) Bao gồm trong các khoản phải thu khác là giá trị các cổ phiếu đã mua để thực hiện các hợp đồng môi giới chứng khoán trị giá 110.107.200.000 VND (Thuyết minh số 19), đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng. Theo các điều khoản của hợp đồng môi giới chứng khoán, Công ty không chịu rủi ro về giá với các cổ phiếu đã mua này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	33.808.670.099	33.838.670.099
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	792.119.808	(30.000.000)
Số dư cuối kỳ	34.600.789.907	33.808.670.099

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.186.255.775	5.574.121.833
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	929.612.260	1.003.441.962
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.256.643.515	4.570.679.871
Thuế GTGT được khấu trừ	-	9.989.534
Công cụ, dụng cụ	86.930.909	87.770.909
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	367.586.366
Tạm ứng nhân viên	9.426.854.890	31.251.330.441
	13.700.041.574	37.290.799.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ (chưa kiểm toán)	867.031.538	2.462.161.300	31.054.543.872	278.405.000	34.662.141.710
Mua trong kỳ	-	-	41.811.000	-	41.811.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(33.990.000)	-	(33.990.000)
Số dư cuối kỳ	867.031.538	2.462.161.300	31.062.364.872	278.405.000	34.669.962.710
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu kỳ (chưa kiểm toán)	757.756.151	1.411.590.551	17.230.445.200	236.399.298	19.636.191.200
Khấu hao trong kỳ	5.060.001	25.640.136	365.330.218	2.850.972	398.881.327
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(33.990.000)	-	(33.990.000)
Số dư cuối kỳ	762.816.152	1.437.230.687	17.561.785.418	239.250.270	20.001.082.527
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ (chưa kiểm toán)	109.275.387	1.050.570.749	13.824.098.672	42.005.702	15.025.950.510
Số dư cuối kỳ	104.215.386	1.024.930.613	13.500.579.454	39.154.730	14.668.880.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ (chưa kiểm toán)	17.452.786.164
Mua trong kỳ	180.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>17.632.786.164</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu kỳ (chưa kiểm toán)	17.433.608.718
Khấu hao trong kỳ	3.627.687
Số dư cuối kỳ	<u>17.437.236.405</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ (chưa kiểm toán)	<u>19.177.446</u>
Số dư cuối kỳ	<u>195.549.759</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>31/12/2015 VND</i>	<i>08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	535.881.668	535.881.668
Đầu tư chứng khoán dài hạn	8.400.000.000	8.400.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	<u>8.400.000.000</u>	<u>8.400.000.000</u>
	8.935.881.668	8.935.881.668
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>8.935.881.668</u>	<u>8.935.881.668</u>

(*) Trong năm 2014, Công ty đã góp vốn đầu tư vào công ty con ở Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Myanmar theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013 trong đó Công ty sở hữu 99% vốn điều lệ. Hiện tại, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	10.590.512.200	8.545.975.117
Tăng trong kỳ	-	2.044.537.083
Số dư cuối kỳ	10.590.512.200	10.590.512.200

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Ứng trước tiền mua trái phiếu	11.050.000.000	-
Các khoản ứng trước khác	521.500.000	521.500.000
Tổng cộng	11.571.500.000	521.500.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT	-	(367.586.366)
	-	(367.586.366)
Các khoản phải trả Nhà nước		
Thuế TNDN	875.759.286	-
Thuế GTGT	2.412.803.071	-
Thuế TNCN	2.472.431.085	2.263.804.830
Các loại thuế khác	25.598.110	16.892.009
Tổng cộng	5.786.591.552	2.280.696.839

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

	Tại ngày 08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)	Phát sinh trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Thuế TNDN	-	875.759.286	-	875.759.286
Thuế GTGT	(367.586.366)	3.209.227.273	(428.837.836)	2.412.803.071
Thuế TNCN	2.263.804.830	2.243.279.444	(2.034.653.189)	2.472.431.085
Các loại thuế khác	16.892.009	8.706.101	-	25.598.110
Tổng cộng	1.913.110.473	6.336.972.104	(2.463.491.025)	5.786.591.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ	77.505.499.995	61.799.555.551
Phải trả khác	5.341.091.488	1.630.919.875
	<u>82.846.591.483</u>	<u>63.430.475.426</u>

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Tiền gửi nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	<u>179.322.294.793</u>	<u>95.941.667.451</u>

18. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

Trong năm, Công ty làm đại lý phát hành chứng khoán cho Công ty TNHH Thương mại Hanaro Việt Nam. Đây là khoản tiền bán trái phiếu thu được từ khách hàng nhưng chưa đến thời hạn chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Hanaro Việt Nam.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Khách hàng đặt cọc tiền mua chứng khoán theo các hợp đồng môi giới (Thuyết minh số 7)	110.107.200.000	110.107.200.000
Các khoản chờ thanh toán với các Sở Giao dịch chứng khoán	96.001.394.700	117.192.426.700
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	298.372.556	315.114.768
Các khoản phải trả khác	583.558.066	386.091.817.533
	<u>206.990.525.322</u>	<u>613.706.559.001</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Các khoản vay dài hạn bao gồm các trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành:

Lãi suất %/ năm	Ngày đáo hạn	Số dư tại ngày 08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/12/2015 VND
9,0	20/04/2017	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
9,2	14/01/2016	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
8,0	07/05/2017	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
7,5	15/05/2017	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
8,0	12/11/2017	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
8,0	25/12/2015	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-
		<u>2.200.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(50.000.000.000)</u>	<u>2.150.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU							
21.1 Vốn và các quỹ	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND		
Tại ngày 01/01/2015	800.000.000.000	17.542.758.100	17.542.758.100	153.036.727.077	988.122.243.277		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	27.877.472.036	27.877.472.036		
Chuyển lợi nhuận về ngân hàng mẹ	-	-	-	(153.036.727.077)	(153.036.727.077)		
Tăng vốn	170.000.000.000	(17.542.758.100)	-	-	152.457.241.900		
Tại ngày 08/12/2015 (chưa kiểm toán)	970.000.000.000	-	17.542.758.100	27.877.472.036	1.015.420.230.136		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.801.896.576	2.801.896.576		
Trích quỹ	-	1.533.968.431	1.533.968.431	(3.067.936.862)	-		
Tại ngày 31/12/2015	970.000.000.000	1.533.968.431	19.076.726.531	27.611.431.750	1.018.222.126.712		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các quỹ

	Ngày 08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 31/12/2015 VND
Quỹ dự phòng	17.542.758.100	3.067.936.862	-	20.610.694.962
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	1.533.968.431	-	1.533.968.431
- Quỹ dự phòng tài chính	17.542.758.100	1.533.968.431	-	19.076.726.531
	17.542.758.100	3.067.936.862	-	20.610.694.962

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Doanh thu hoạt động kinh doanh		
Môi giới chứng khoán	2.963.008.019	45.313.134.354
Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5.547.613.259	68.919.908.595
- Cổ tức	717.550	7.638.191.966
- Lãi trái phiếu	2.881.381.022	17.188.472.170
- Lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.665.514.687	44.093.244.459
Hoạt động tư vấn (*)	34.567.000.000	51.290.138.596
Doanh thu lưu ký chứng khoán	190.107.570	2.227.940.195
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	63.719.553
Doanh thu khác	19.036.379.650	200.621.885.164
- Lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ	8.568.050.074	100.260.980.612
- Thu nhập từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	-	29.781.451.867
- Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng	10.234.250.923	64.214.088.433
- Tiền lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	124.207.557	2.504.042.597
- Doanh thu khác	109.871.096	3.861.321.655
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	62.304.108.498	368.436.726.457

(*) Bao gồm phí tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn, thu xếp phát hành, đại lý phát hành, đại lý thanh toán chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.048.818.956	11.798.575.265
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	21.498.030.323	51.011.066.802
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	15.012.611.110	164.630.388.876
Chi phí lãi vay ngắn hạn	4.006.820.411	9.096.820.380
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.428.382.818)	1.500.668.610
Chi phí lương nhân viên trực tiếp	4.858.331.971	48.811.138.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.867.823	2.292.981.015
Chi phí khác	5.538.383.705	26.505.421.241
Tổng	50.771.481.481	315.647.060.739

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Chi phí nhân viên quản lý	6.065.831.479	34.556.398.867
Chi phí công cụ dụng cụ	87.327.711	557.905.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.641.191	1.771.803.387
Thuế, phí và lệ phí	(81.817.754)	1.735.854.230
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	792.119.808	(30.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.017.091.196	15.242.792.425
Chi phí bằng tiền khác	310.032.173	3.266.524.044
	9.356.225.804	57.101.278.849

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Thu nhập khác	1.501.254.649	39.086.274.269
Thu lãi phạt hợp đồng (*)	1.397.740.856	39.015.901.716
Thu nhập khác	103.513.793	70.372.553
Chi phí khác	-	(1.263.899.669)
Chi phí khác (*)	-	(1.263.899.669)
Lợi nhuận khác	1.501.254.649	37.822.374.600

(*) Thu và chi từ lãi phạt hợp đồng bao gồm các khoản thu và chi phát sinh từ hợp đồng mua hoặc bán chứng khoán. Trong một số hợp đồng, trong thời hạn chuyển giao chứng khoán, bên mua được quyền thay đổi/hủy bỏ/từ chối yêu cầu chuyển quyền sở hữu chứng khoán. Trong trường hợp bên bán không thực hiện việc chuyển giao chứng khoán cho bên mua vào ngày kết thúc thời hạn chuyển giao chứng khoán, bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền phạt với lãi suất từ 0,5%/năm đến 9%/năm trên khoản tiền mua còn lại (sau khi bên bán đã hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền đặt cọc cho bên mua).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 08 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày như sau:

	Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
Lợi nhuận trước thuế	3.677.655.862	33.510.761.469
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán	(717.550)	(7.601.114.693)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(717.550)	(7.638.191.966)
- Chi phí không được khấu trừ	-	37.077.273
Lợi nhuận kỳ trước chưa tính thuế	3.813.421.921	(3.813.421.921)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kỳ trước	(3.509.636.203)	3.509.636.203
Lợi nhuận tính thuế ước tính	3.980.724.030	25.605.861.058
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành ước tính	875.759.286	5.633.289.433
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	2.590.610.680
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(8.223.900.113)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	875.759.286	-

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty không có thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 08 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2015 VND	08/12/2015 VND (chưa kiểm toán)
- Trong vòng 1 năm	13.888.416.526	13.888.416.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Từ 08/12/2015 đến 31/12/2015</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	2.801.896.576
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	97.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	29

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 243.995.932 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Ngoài giao dịch nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các số dư trọng yếu và/hoặc tham gia vào các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan.

30. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

Trong giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty tham gia vào các hợp đồng bán chứng khoán, theo đó, khách hàng đặt cọc một khoản tiền tại Công ty để mua một danh mục chứng khoán đã được xác định trước trong một khoảng thời gian nhất định. Trong trường hợp Công ty không thể giao chứng khoán tại ngày đến hạn, Công ty sẽ phải trả một khoản tiền phạt với mức là 0.5% đến 9% một năm. Khoản tiền phạt phụ thuộc vào việc Công ty có mua được chứng khoán cho khách hàng hay không cũng như số tiền đặt cọc Công ty trả lại cho khách hàng tại ngày đáo hạn hợp đồng. Do vậy, Công ty không thể xác định số tiền phạt tiềm ẩn mà Công ty phải trả cho loại hợp đồng này.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang nắm giữ 25.151 đô la Mỹ, tương đương 538.092.331 đồng Việt Nam, trong đó 101 đô la Mỹ được phân loại vào khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền, 25.050 đô la Mỹ được trình bày vào khoản mục Đầu tư vào công ty con trên Bảng cân đối kế toán của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản số tiền là 53.809.233 đồng.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 45.616.966.134 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Công ty sẽ giảm khoảng (4.561.696.613) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.561.696.613 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác và các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: VND

	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Vay và nợ phải trả	-	2.150.000.000.000	-	2.150.000.000.000
Phải trả người bán	1.656.810.895	-	-	1.656.810.895
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	179.322.294.793	-	-	179.322.294.793
Chi phí phải trả	82.846.591.483	-	-	82.846.591.483
Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu	12.728.414.555	-	-	12.728.414.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.836.952.766	-	-	117.836.952.766
	394.391.064.492	2.150.000.000.000	-	2.544.391.064.492
Ngày 8 tháng 12 năm 2015 (chưa kiểm toán)				
Vay và nợ phải trả	-	2.200.000.000.000	-	2.200.000.000.000
Phải trả người bán	32.450.000	-	-	32.450.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	95.941.667.451	-	-	95.941.667.451
Chi phí phải trả	63.430.475.426	-	-	63.430.475.426
Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu	6.498.000	-	-	6.498.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.284.244.233	-	-	503.284.244.233
	662.695.335.110	2.200.000.000.000	-	2.862.695.335.110

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo dưới dạng chứng khoán cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang sử dụng một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty theo các Hợp đồng vay thấu chi đã được ký kết, tổng giá trị của các hợp đồng tiền gửi này là 150.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:.

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 8 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 8 tháng 12 năm 2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (chưa kiểm toán)	Dự phòng (chưa kiểm toán)	Giá gốc (chưa kiểm toán)	Giá gốc (chưa kiểm toán)
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	234.502.891.451	610.287.553	619.508.411.101	2.095.484.797	233.892.603.898	617.412.926.304
- Cổ phiếu niêm yết	45.616.966.134	1.114.609.434	45.616.966.134	2.629.531.211	44.502.356.700	42.987.434.923
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	75.652.565.519	(504.321.881)	68.320.565.519	(534.046.414)	76.156.887.400	68.854.611.933
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	113.233.359.798	-	505.570.879.448	-	113.233.359.798	505.570.879.448
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	690.887.236.038	-	860.887.236.038	-	690.887.236.038	860.887.236.038
- Tiền gửi ngắn hạn	690.887.236.038	-	860.887.236.038	-	690.887.236.038	860.887.236.038
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	2.058.889.676.592	34.600.789.907	1.826.382.356.422	33.808.670.099	2.024.288.886.685	1.792.573.686.323
Tiền và các khoản tương đương tiền	691.579.919.115	-	643.522.201.613	-	691.579.919.115	643.522.201.613
Tổng cộng	3.684.259.723.196	35.211.077.460	3.958.700.205.174	35.904.154.896	3.649.048.645.736	3.922.796.050.278

(*) Các khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 8 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 8 tháng 12 năm 2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (chưa kiểm toán)	Dự phòng (chưa kiểm toán)		(chưa kiểm toán)
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ (*)	2.150.000.000.000	-	2.200.000.000.000	-	2.150.000.000.000	2.200.000.000.000
Phải trả người bán	1.656.810.895	-	32.450.000	-	1.656.810.895	32.450.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	179.322.294.793	-	95.941.667.451	-	179.322.294.793	95.941.667.451
Chi phí phải trả (*)	82.846.591.483	-	63.430.475.426	-	82.846.591.483	63.430.475.426
Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu	12.728.414.555	-	6.498.000	-	12.728.414.555	6.498.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	117.836.952.766	-	503.284.244.233	-	117.836.952.766	503.284.244.233
Tổng cộng	2.544.391.064.492	-	2.862.695.335.110	-	2.544.391.064.492	2.862.695.335.110

(*) Các khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016